

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SNN&PTNT-QLCL
V/v đánh giá kết quả thực hiện Thông
tư số 01/2018/TT-BCT ngày
27/2/2018 và Thông tư số
02/2018/TT-BCT ngày 27/2/2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Thanh Hóa, ngày tháng 9 năm 2024

Kính gửi: Sở Công Thương.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận được Công văn số 2371/SCT-XXNK ngày 05/9/2024 của Sở Công Thương về việc đánh giá kết quả thực hiện Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27/2/2018 và Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/2/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27/2/2018 và Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/2/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27/2/2018 và Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/2/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

1.1. Kết quả kiểm dịch thực vật, động vật tại Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo, Cửa khẩu Tén Tằn từ năm 2018 – 2024

- Công tác kiểm dịch thực vật:

Từ năm 2018 - 2024, Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với lực lượng Hải quan và Biên phòng thực hiện tốt công tác KDTV tại các cửa khẩu được triển khai, quản lý chặt chẽ, đảm bảo ở tất cả các khâu từ việc tiếp nhận hồ sơ; kiểm tra, lấy mẫu lô vật thể; giám định sinh vật; đến việc cấp giấy chứng nhận KDTV trên cơ sở tạo điều kiện thông thoáng cho tổ chức, cá nhân tham gia xuất, nhập khẩu hàng hóa thuận lợi nhất. Kết quả từ năm 2018 – 2024, đã thực hiện kiểm tra, giám sát 8.888,923 m³ gỗ và 18.827,16 tấn hàng hóa các loại gồm: 10.379,6 tấn nan thanh; 1.302,8 tấn sắn; 150 tấn lúa; 4.376,4 tấn ngô hạt; 2.618,36 tấn hàng hóa các loại khác. Cấp 453 bộ thủ tục hành chính về KDTV và ATTP với tổng số phí, lệ phí thu được là 161.740.000 đồng. Tất cả đều được thực hiện nhanh chóng, chính xác, đảm bảo đúng qui định. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, không có bất kỳ phản ánh tiêu cực nào từ chủ vật thể (*Chi tiết có phụ lục kèm theo*).

- Công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật từ năm 2018 – 2024:
 - + Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm dịch thủy sản xuất khẩu từ các huyện biên giới: Trâu, bò 248 con, gà 16 con (khoảng 20 kg), vịt giống 400 con (khoảng 35 kg), cá giống 15.000 con, thịt lợn 40 kg, cá thương phẩm 50 kg, mật ong 70 kg.
 - + Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm dịch thủy sản nhập vào các huyện biên giới: không.
 - + Xử lý vi phạm tại các cửa khẩu về lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y: Phối hợp với Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh và Công an huyện Quan Sơn, Mường Lát: xử lý 02 vụ vi phạm vận chuyển trâu bò lậu qua biên giới (26 con trâu, 26 con bò), tổ chức bán đấu giá nộp ngân sách nhà nước; xử lý 01 xe vận chuyển 48 con lợn (trọng lượng 5.940 kg) từ Lào về Việt Nam tiêu thụ, phạt hành chính số tiền 07 triệu đồng, tiêu hủy toàn bộ số lợn trên.

1.2. Thuận lợi, khó khăn

a) Thuận lợi:

- Nhận được sự quan tâm sâu sát, lãnh đạo chỉ đạo của UBND tỉnh, Cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI, UBND các huyện biên giới và sự phối hợp tích cực của các sở, ban, ngành có liên quan. Công tác kiểm dịch thực vật (KDTV), kiểm dịch động vật (KĐĐV), kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật được thực hiện tốt, xử lý kịp thời theo đúng quy định của pháp luật.

- Hoạt động thương mại, vận chuyển thực vật, động vật, sản phẩm động vật qua biên giới giữa tỉnh Thanh Hoá và tỉnh Hòa Phấn, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ít do đó việc KDTV, KĐĐV, kiểm soát sản phẩm động vật được thuận lợi.

b) Khó khăn:

- Có nhiều đường mòn lối mở dẫn đến việc hàng hóa buôn bán, giao thương với nước bạn Lào của dân cư vùng biên giới khó kiểm soát hết.

- Trình độ dân trí của cư dân vùng biên giới còn thấp, phát triển kinh tế theo hình thức tự cung, tự cấp, sản xuất nông nghiệp manh mún nên sản phẩm chưa có giá trị kinh tế cao để trao đổi buôn bán.

- Cơ sở vận chuyển hàng hóa cao.

- Cán bộ trực tiếp làm công tác chuyên môn tại cửa khẩu còn thiếu nên khó khăn trong công tác kiểm tra, kiểm soát hàng hóa. Ngoài ra, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn chưa đảm bảo theo yêu cầu nhiệm vụ.

2. Nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền các quy định về bảo vệ và KDTV, KĐĐV, ATTP đến từng tổ chức, cá nhân tham gia xuất khẩu hàng hóa qua cửa khẩu và người dân ở biên giới. Tuyên truyền sâu rộng về nguy cơ các

dịch bệnh nguy hiểm xâm nhiễm từ nước ngoài thông qua các hoạt động vận chuyển, buôn bán, tiêu thụ động vật, sản phẩm động vật, gia cầm, sản phẩm gia cầm, các đối tượng kiểm dịch thực vật, sinh vật lạ hoặc hàng hóa không đảm bảo an toàn thực phẩm nhập lậu qua biên giới, vào địa bàn tỉnh.

- Thực hiện tốt công tác rà soát, kiểm tra đề đơn giản hóa và rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính, ngăn gọn về thủ tục, tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa qua biên giới.

- Thanh tra, kiểm tra kiểm soát và xử lý việc nhập lậu, vận chuyển, buôn bán thuốc BVTV, phân bón nhập lậu, giả, kém chất lượng,... tại cửa khẩu.

- Chủ động phối hợp với UBND các huyện biên giới, Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh, cục quản lý thị trường tỉnh kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp vi phạm hoạt động vận chuyển các đối tượng KDTV, KĐĐV, sản phẩm động vật trái phép.

- Phối hợp với các đơn vị tại cửa khẩu, các đơn vị của tỉnh bạn thường trú tại cửa khẩu để thông báo, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm thực hiện có hiệu quả hoạt động thương mại biên giới và đảm bảo An ninh-Quốc phòng.

Đề nghị Sở Công Thương tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu: VT, QLCL.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Đức Cường

Phụ lục: Tổng hợp chi tiết kết quả công tác Kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu biên giới giai đoạn 2018 - 2024

Địa bàn quản lý	Thời gian	Loại hàng hóa qua cửa khẩu						Số bộ TTHC đã cấp (bộ)	Phí, lệ phí KDTV (đồng)
		Gỗ (m ³)	Tăm, nan thanh (tấn)	Sắn (tấn)	Lúa (tấn)	Ngô hạt (tấn)	Các loại khác (tấn)		
Cửa khẩu Na Mèo, Tén Tán	Năm 2018	327,172	4.485	-	-	-	-	46	16.245.000
	Năm 2019	358,235	2.253,6	-	-	521,4	-	43	11.965.000
	Năm 2020	435,21	1.280	-	-	-	-	28	8.242.000
	Năm 2021	1.364,911	790	920	150	270	46,5	69	24.241.000
	Năm 2022	2.305,132	830	120	-	1.485	240,56	84	31.485.000
	Năm 2023	3.116,26	741	-	-	1.210	695	108	41.606.000
	06 tháng đầu năm 2024	982,003	-	262,8	-	890	1.636,3	75	27.956.000
Tổng cộng: từ năm 2018 - 2024		8.888,923	10.379,6	1.302,8	150	4.376,4	2.618,36	453	161.740.000